

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 38
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cẩm Hà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 448 Hùng Vương, P. Thanh Hà, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch
Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên
Ông: Trần Trung Huân	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên
Bà: Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Dương Phú Minh Hoàng	Giám đốc
Ông: Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ban
Bà: Bùi Thị Hà	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cẩm Hà**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cẩm Hà được lập ngày 14 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2022

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		147.693.255.872	143.302.556.317
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.417.220.825	6.131.562.419
111	1. Tiền		1.417.220.825	6.131.562.419
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.386.444.426	22.893.679.581
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	17.092.599.471	22.124.230.681
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	101.000.000	332.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	192.844.955	437.448.900
140	III. Hàng tồn kho	07	119.539.879.218	105.973.293.591
141	1. Hàng tồn kho		119.539.879.218	105.973.293.591
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		9.349.711.403	8.304.020.726
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	34.498.876
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.789.629.103	7.783.284.050
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	560.082.300	486.237.800
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		29.539.106.745	30.651.988.715
220	I. Tài sản cố định		15.606.819.687	17.098.339.812
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	15.606.819.687	17.098.339.812
222	- Nguyên giá		131.536.795.520	123.892.022.323
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115.929.975.833)	(106.793.682.511)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		2.107.573.469	148.684.458
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	2.107.573.469	148.684.458
260	III. Tài sản dài hạn khác		11.824.713.589	13.404.964.445
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	11.824.713.589	13.404.964.445
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		177.232.362.617	173.954.545.032

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		120.084.946.184	126.480.774.786
310	I. Nợ ngắn hạn		120.084.946.184	126.480.774.786
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.413.464.413	6.903.526.227
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	12.611.425.329	8.111.303.032
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	489.447.136	696.315.567
314	4. Phải trả người lao động		18.464.310.100	12.716.253.500
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	52.655.586	49.778.081
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	184.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.286.160.696	1.033.746.224
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	78.438.582.163	96.302.663.735
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.144.900.761	667.188.420
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		57.147.416.433	47.473.770.246
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	57.147.416.433	47.473.770.246
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		44.877.310.000	27.200.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		44.877.310.000	27.200.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1.003.562.588	10.545.872.588
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.266.543.845	9.727.897.658
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		534.413.817	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		10.732.130.028	9.727.897.658
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		177.232.362.617	173.954.545.032

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Quảng Nam, ngày 14 tháng 03 năm 2022



Giám đốc

Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	380.485.090.627	312.924.431.420
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	842.018.039	453.934.890
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		379.643.072.588	312.470.496.530
11	4. Giá vốn hàng bán	22	299.925.888.882	243.461.864.785
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		79.717.183.706	69.008.631.745
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.745.574.527	1.594.965.441
22	7. Chi phí tài chính	24	4.080.500.804	3.826.659.219
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.176.186.241	3.394.182.451
25	8. Chi phí bán hàng	25	40.546.937.962	36.121.078.178
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.221.472.353	20.057.836.181
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.613.847.114	10.598.023.608
31	11. Thu nhập khác	27	1.112.531.554	1.620.553.217
32	12. Chi phí khác	28	230.438.171	34.363.600
40	13. Lợi nhuận khác		882.093.383	1.586.189.617
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.495.940.497	12.184.213.225
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.763.810.469	2.456.315.567
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.732.130.028</u>	<u>9.727.897.658</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	<u>2.391</u>	<u>2.168</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Quảng Nam, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.495.940.497	12.184.213.225
	2. Điều chỉnh cho các khoản		12.477.719.201	12.282.804.168
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.207.118.322	9.312.565.710
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		105.253.520	(2.099.930)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(10.838.882)	(421.844.063)
06	- Chi phí lãi vay		3.176.186.241	3.394.182.451
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.973.659.698	24.467.017.393
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		4.358.810.629	16.329.886.771
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(14.125.924.129)	(11.687.487.653)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		11.197.590.055	6.298.731.065
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.614.749.732	(7.602.181.481)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.173.308.736)	(3.411.934.698)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.970.678.900)	(2.539.946.257)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.000.000	10.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(593.771.500)	(1.667.319.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.294.126.849	20.196.765.740
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.115.148.706)	(7.203.179.837)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.090.909	420.409.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.747.973	1.435.063
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.104.309.824)	(6.781.335.774)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		374.123.921.477	310.983.419.136
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(392.020.899.527)	(314.824.519.623)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.058.500)	(4.900.325.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.900.036.550)	(8.741.425.787)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	
			Năm 2021	(Đã điều chỉnh)
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(4.710.219.525)	4.674.004.179
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.131.562.419	1.455.879.725
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.122.069)	1.678.515
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>1.417.220.825</u>	<u>6.131.562.419</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Quảng Nam, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Dương Phú Minh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cẩm Hà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3303070096 ngày 29/12/2004. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần được cấp lại lần đầu số 4000101407 ngày 01/01/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/09/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 448 Hùng Vương, P. Thanh Hà, TP. Hội An, Tỉnh Quảng Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 44.877.310.000 đồng; tương đương 4.487.731 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 691 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 698 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng mộc gia dụng, vật liệu phục vụ ngành gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết, bện. Chi tiết: sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản khác, sản xuất các sản phẩm từ gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất cơ khí xây dựng, mặt hàng gia dụng bàn, ghế, giường, tủ, kệ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công hàng kim khí;
- Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Gia công sấy gỗ, hàng mộc;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Tư vấn thiết kế máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng dân dụng; sản xuất nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gốm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng dân dụng; mua bán nguyên vật liệu kết hợp gỗ, vải, nệm mút, nhựa, sợi nhựa, xi măng, gốm, đá tự nhiên, đá nhân tạo, gương kính, mây tre, vật tư, sơn phục vụ ngành hàng dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê, điều hành quản lý nhà và đất ở. Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở. Kinh doanh bất động sản khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;

- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp, ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Phương pháp tập hợp chi phí: Chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) phát sinh tại các phân xưởng (công đoạn sản xuất) được tập hợp chung cho toàn bộ sản phẩm của các phân xưởng sản xuất trong năm.
- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang được xác định theo phương pháp khối lượng sản phẩm hoàn thành tương đương. Các yếu tố chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cấu thành trong giá trị sản phẩm dở dang cuối năm đều được đánh giá theo định mức quy đổi sản phẩm hoàn thành tương đương và khối lượng sản phẩm dở dang còn tồn tại các công đoạn sản xuất. Sản phẩm hoàn thành tương đương là các sản phẩm dở hoàn thành trong năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- TSCĐ dùng trong quản lý	03 - 05 năm

Từ năm 2016, Công ty thực hiện khấu hao nhanh, bằng 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng đối với một số tài sản là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý phục vụ sản xuất kinh doanh, dẫn đến chi phí khấu hao trong năm tăng 3.638.756.489 đồng so với mức trích khấu hao trước đây.

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

HỘI AN
CỔ ĐÔNG
TRUNG TÂM LƯU KÝ
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.031.019	11.737.144
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.415.189.806	6.119.825.275
	1.417.220.825	6.131.562.419

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- World Market Management Services LLC	6.326.219.130	-	-	-
- Costplus Management Services INC	-	-	14.204.855.371	-
- Coop Danmark Speditionen A/S	-	-	1.949.540.735	-
- Lyxco International Company limited	10.195.730.085	-	1.010.031.120	-
- Noble House Home Furniture LLC	-	-	4.200.772.563	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	570.650.256	-	759.030.892	-
	17.092.599.471	-	22.124.230.681	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Trường Hải		-	194.000.000	-
- Công ty TNHH Tư vấn quản lý Hạnh Gia	66.000.000	-	66.000.000	-
- Công ty TNHH Giải pháp phần mềm Hữu Nghĩa	35.000.000	-	35.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiết bị công nghiệp Tiến Lộc		-	37.000.000	-
	101.000.000	-	332.000.000	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu người lao động tiền tạm ứng	127.944.955	-	114.096.336	-
- Ký cược, ký quỹ	64.900.000	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	323.352.564	-
	192.844.955	-	437.448.900	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	40.646.918.912	-	40.673.113.277	-
- Công cụ, dụng cụ	4.232.887.121	-	1.977.678.680	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.201.552.625	-	17.142.361.681	-
- Thành phẩm	67.458.520.560	-	46.180.139.953	-
	119.539.879.218	-	105.973.293.591	-

- Giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay chi tiết tại Thuyết minh số 11.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Lò sấy hơi nước 15, 16, 17, 18	-	148.684.458
- Dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu (*)	1.069.236.847	-
- Dây chuyền sản xuất hàng ngoài trời (**)	1.038.336.622	-
	2.107.573.469	148.684.458

(*) Công trình thi công "Xây dựng dây chuyền sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu" thực hiện theo Nghị quyết số Nghị quyết số 203/ĐHĐCĐ-NQ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông và Quyết định số 286/QĐ/HĐQT ngày 22/05/2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty:

- + Mục đích xây dựng: sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu;
- + Tổng mức đầu tư: 50,14 tỷ đồng;
- + Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý II năm 2022;
- + Tình trạng của dự án: Đến thời điểm 31/12/2021, Công trình đã thực hiện đầu tư một phần dây chuyền sản xuất với tổng giá trị là 1.069.236.847 đồng. Công ty sẽ thực hiện triển khai các hạng mục tiếp theo trong thời gian tới.

(**) Công trình thi công phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng ngoài trời của Công ty theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 367/CT/HĐQT/NQ ngày 01/06/2021:

- + Mục đích xây dựng: Phục vụ sản xuất kinh doanh nội thất ngoài trời;
- + Thời gian dự kiến hoàn thành: Quý II năm 2022;
- + Tình trạng của dự án: Đến thời điểm 31/12/2021, Công trình đã thực hiện đầu tư một phần dây chuyền sản xuất với tổng giá trị là 1.038.336.622 đồng. Công ty sẽ thực hiện triển khai các hạng mục tiếp theo trong thời gian tới.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	52.123.274.272	62.128.858.387	9.258.909.392	380.980.272	123.892.022.323
- Mua trong năm	-	3.622.968.750	1.268.990.909	-	4.891.959.659
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.823.638.538	-	-	-	2.823.638.538
- Thanh lý, nhượng bán	-	(70.825.000)	-	-	(70.825.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	54.946.912.810	65.681.002.137	10.527.900.301	380.980.272	131.536.795.520
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51.005.145.697	47.634.832.688	7.778.484.551	375.219.575	106.793.682.511
- Khấu hao trong năm	1.085.026.773	7.298.602.194	817.728.658	5.760.697	9.207.118.322
- Thanh lý, nhượng bán	-	(70.825.000)	-	-	(70.825.000)
Số dư cuối năm	52.090.172.470	54.862.609.882	8.596.213.209	380.980.272	115.929.975.833
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.118.128.575	14.494.025.699	1.480.424.841	5.760.697	17.098.339.812
Tại ngày cuối năm	2.856.740.340	10.818.392.255	1.931.687.092	-	15.606.819.687

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.177.106.667 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.393.225.801 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền thuê đất Cơ sở 2, 3 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (*)	2.470.499.255	2.779.307.911
- Tiền thuê đất Cơ sở 5 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (*)	7.096.272.917	8.042.442.639
- Tiền thuê đất Cơ sở 4 tại Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc (*)	1.999.801.417	2.190.258.695
- Các khoản khác	258.140.000	392.955.200
	<u>11.824.713.589</u>	<u>13.404.964.445</u>

(*) Tiền thuê đất trả tiền một lần tại các lô đất số 1, 3, 7, 9 tại Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam (thông tin chi tiết xem tại Thuyết minh số 19).

CẨM HẠ CÔNG TY CỔ PHẦN
HỘI AN - QUẢNG NAM

11. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng (1)	68.081.286.236	68.081.286.236	235.517.480.851	253.245.862.071	50.352.905.016	50.352.905.016
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An (2)	28.221.377.499	28.221.377.499	116.072.803.872	127.515.601.359	16.778.580.012	16.778.580.012
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng (3)	-	-	22.566.533.232	11.259.436.097	11.307.097.135	11.307.097.135
	96.302.663.735	96.302.663.735	374.156.817.955	392.020.899.527	78.438.582.163	78.438.582.163

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số: 38/2021/VCB-KHDN ngày 10 tháng 05 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:
 - + Hạn mức cho vay: 85.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 08 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay;
 - + Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 11/11/2021; Số 162/2017/VCB-ĐN ký ngày 11/10/2017; Số 31/2019/VCB-ĐN ký ngày 22/03/2019; Số 37/2020/VCB-ĐN ký ngày 06/05/2020; Số 38/2021/VCB-ĐN ngày 07/05/2021 và giá trị hàng tồn kho và nợ phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 73/2014/VCB-ĐN ký ngày 26/04/2014 và Phụ lục số 73/2014/VCB-ĐN ký ngày 22/03/2019. Theo biên bản đánh giá giá trị tài sản đảm bảo ngày 26/04/2021, giá trị máy móc thiết bị được định giá là 12.484.000.000 đồng, giá trị của hàng tồn kho và khoản phải thu được định giá là 40.000.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là: 50.352.905.016 đồng bao gồm: 46.842.928.882 VND và 153.140,32 USD (tương đương 3.509.976.134 đồng).

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 45/2021-HĐCVHM/NHCT484-CTY CAM HA ngày 23 tháng 02 năm 2021 giữa ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: không quá 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh
- + Phương thức bảo đảm: Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản và hàng hóa số 16320501 ngày 09/05/2016. Theo biên bản định giá tài sản đảm bảo số 2021/16320501/BBĐG ngày 05/10/2021, giá trị tài sản đảm bảo là hàng tồn kho và các khoản phải thu là 50.000.000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 16.778.580.012 đồng.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 22/2021/HĐHM-PN/SHB.120107 ngày 15 tháng 03 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng hoặc USD giá trị tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 06 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay;
- + Phương thức đảm bảo khoản vay: Tin chấp.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 493.975.41 USD, tương đương 11.307.097.135 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tâm Bình Minh	654.974.100	654.974.100	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Hiệp Nghĩa	396.855.910	396.855.910	282.578.780	282.578.780
- Công ty TNHH Khang Trân	-	-	278.602.500	278.602.500
- Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Kiến Phát	603.845.000	603.845.000	-	-
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	2.244.549.818	2.244.549.818	1.430.775.735	1.430.775.735
- Công ty Cổ phần Nội thất 190	-	-	851.284.284	851.284.284
- Công ty TNHH Sản xuất thương mại Xuất nhập khẩu Thép Visa	-	-	1.401.139.999	1.401.139.999
- Công ty TNHH Nệm Ngọc Phúc	473.596.200	473.596.200	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.039.643.385	3.039.643.385	2.659.144.929	2.659.144.929
	7.413.464.413	7.413.464.413	6.903.526.227	6.903.526.227

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Persoon Outdoor Living B.V	1.233.108.345	977.232.557
- Inter Asia LTD	2.794.984.498	-
- DR Limited, Great Dividing Range Limited	-	1.517.879.451
- Rusta AB	1.686.847.047	3.112.126.833
- Noble House Home Furniture LLC	5.447.253.507	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.449.231.932	2.504.064.191
	12.611.425.329	8.111.303.032

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	696.315.567	2.763.810.469	2.970.678.900	-	489.447.136
- Thuế thu nhập cá nhân	486.237.800	-	939.441.750	1.013.286.250	560.082.300	-
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	2.315.948.800	2.315.948.800	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	13.920.870	13.920.870	-	-
	486.237.800	696.315.567	6.040.121.889	6.320.834.820	560.082.300	489.447.136

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	52.655.586	49.778.081
	52.655.586	49.778.081

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	191.531.984	188.976.280
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	184.466.509	187.525.009
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	910.162.203	657.244.935
+ Phải trả cán bộ nhân viên tiền Thuế Thu nhập cá nhân	669.875.200	514.017.800
+ Phải trả khác	240.287.003	143.227.135
	1.286.160.696	1.033.746.224

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	184.000.000	-
	184.000.000	-

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	27.200.000.000	7.783.973.989	9.363.409.599	44.347.383.588
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	9.727.897.658	9.727.897.658
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.455.511.000)	-
Trích thưởng ban điều hành	-	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	2.761.898.599	(2.761.898.599)	-
Cổ tức phải trả	-	-	(4.896.000.000)	(4.896.000.000)
Số dư cuối năm trước	27.200.000.000	10.545.872.588	9.727.897.658	47.473.770.246

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	27.200.000.000	10.545.872.588	9.727.897.658	47.473.770.246
Tăng vốn trong năm nay (*)	17.677.310.000	(10.542.310.000)	(7.135.000.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	10.732.130.028	10.732.130.028
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(858.483.841)	(858.483.841)
Trích thưởng ban điều hành	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Số dư cuối năm nay	44.877.310.000	1.003.562.588	11.266.543.845	57.147.416.433

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 203/CT/ĐHĐCĐ-NQ ngày 24 tháng 04 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		9.193.483.841
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10,88%	1.000.000.000
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	77,61%	7.135.000.000
Trích quỹ thưởng ban điều hành và khen thưởng phúc lợi	11,51%	1.058.000.000

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn thành việc tăng vốn cổ phần đợt 1 từ nguồn vốn chủ sở hữu thông qua việc chia cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết số 203/ĐHĐCĐ-NQ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông, thông tin cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 1.767.731 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành: Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu năm 2020;
- Tỷ lệ phát hành: 20:13 (mỗi 20 cổ phiếu nhận thêm 13 cổ phiếu phát hành mới);
- Đối tượng được phân phối: Cổ đông hiện hữu;
- Ngày cổ phiếu niêm yết bổ sung: 12/08/2021;
- Nguồn vốn tăng thêm được sử dụng để đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo Nghị quyết số 203/ĐHĐCĐ ngày 24/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 576/QĐ-HĐQT ngày 19/08/2021 của Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ đợt 2 theo hình thức chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, thông tin cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 2.243.865 cổ phiếu;
- Hình thức phát hành: Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu;
- Tỷ lệ phát hành: 2:1 (mỗi 2 cổ phiếu nhận thêm 1 quyền mua cổ phiếu phát hành mới);
- Giá trị phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Theo thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 869/CT/TB ngày 31/12/2021, thời gian nhận đăng ký mua từ ngày 28/01/2022 đến ngày 22/02/2022. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ đợt 2.
- Nguồn vốn tăng thêm dự kiến được sử dụng để đầu tư mở rộng dây chuyền máy móc thiết bị cho việc sản xuất hàng nội thất của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam -	22.888.800.000	51,00%	13.872.000.000	51,00%
Tổng Thị Nguyên	2.479.620.000	5,53%	1.502.800.000	5,53%
Cổ đông khác	19.508.890.000	43,47%	11.825.200.000	43,47%
	44.877.310.000	100%	27.200.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	27.200.000.000	27.200.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	17.677.310.000	-
- Vốn góp cuối năm	44.877.310.000	27.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	187.525.009	191.850.309
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	7.135.000.000	4.896.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.135.000.000	4.896.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	3.058.500	4.900.325.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.058.500	4.900.325.300
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	7.135.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	7.135.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	184.466.509	187.525.009

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.487.731	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.487.731	2.720.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.487.731	2.720.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.487.731	2.720.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.487.731	2.720.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.003.562.588	10.545.872.588
	1.003.562.588	10.545.872.588

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại số 448 Hùng Vương, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam và các Lô đất số 1, 3, 7, 9 tại Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam để sử dụng với mục đích xây dựng Văn phòng làm việc và Phân xưởng sản xuất sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước đối với lô đất số 448 Hùng Vương, và trả trước một lần cho toàn bộ thời hạn thuê đối với các lô đất còn lại.

b) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty đã ký hợp đồng cho thuê Lô đất số 7 tại Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc với Công ty TNHH Bao Bi Tấn Đạt trong thời hạn từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/06/2022, tổng diện tích đất cho thuê là 14.723 m2.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	34.847,42	82.726,79

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	380.442.416.296	312.858.259.420
Doanh thu bán hàng nội địa	42.674.331	66.172.000
	380.485.090.627	312.924.431.420

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	842.018.039	453.934.890
	842.018.039	453.934.890

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn hàng mộc xuất khẩu	299.901.113.993	243.410.472.385
Giá vốn hàng mộc nội địa	24.774.889	51.392.400
	299.925.888.882	243.461.864.785

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.747.973	1.435.063
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.743.826.554	1.591.430.448
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.099.930
	1.745.574.527	1.594.965.441

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.176.186.241	3.394.182.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	799.061.043	432.476.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	105.253.520	-
	4.080.500.804	3.826.659.219



25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.527.748.209	30.288.296.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.619.005.513	5.828.791.033
Chi phí khác bằng tiền	400.184.240	3.990.189
	40.546.937.962	36.121.078.178

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	957.839.128	807.743.498
Chi phí nhân công	13.879.091.481	12.188.629.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.288.801	291.785.754
Thuế, phí và lệ phí	3.732.568.159	1.734.230.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.875.192.986	2.541.435.199
Chi phí khác bằng tiền	2.736.491.798	2.494.011.320
	24.221.472.353	20.057.836.181

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.090.909	420.409.000
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu thu hồi, hàng tận dụng, kém phẩm chất	574.893.928	675.535.817
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	184.000.000	300.000.000
Thu nhập khác	344.546.717	224.608.400
	1.112.531.554	1.620.553.217

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt vi phạm về thuế, hành chính	13.920.870	7.244.600
Chi phí khác	216.517.301	27.119.000
	230.438.171	34.363.600

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.495.940.497	12.184.213.225
Các khoản điều chỉnh tăng	283.277.912	99.043.127
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	72.357.042	7.798.527
- Thủ lao thành viên HĐQT không tham gia điều hành	72.000.000	72.000.000
- Phạt vi phạm hành chính	13.920.870	7.244.600
- Chi phí phát hành cổ phiếu	125.000.000	-
- Chi phí không hợp lệ	-	12.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.678.517)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	(1.678.517)
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.779.218.409	12.281.577.835
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.755.843.682	2.456.315.567
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay:	7.966.787	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.763.810.469	2.456.315.567
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	696.315.567	779.946.257
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.970.678.900)	(2.539.946.257)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	489.447.136	696.315.567

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.732.130.028	9.727.897.658
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.732.130.028	9.727.897.658
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.487.731	4.487.731
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.391	2.168

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.274.986.401	191.185.435.188
Chi phí nhân công	101.209.091.068	80.704.392.200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.207.118.322	9.312.565.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.401.214.404	24.685.811.133
Chi phí khác bằng tiền	12.939.460.553	4.881.069.459
	376.031.870.748	310.769.273.690

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.417.220.825	-	6.131.562.419	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.285.444.426	-	22.561.679.581	-
	18.702.665.251	-	28.693.242.000	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	78.438.582.163	96.302.663.735
Phải trả người bán, phải trả khác	8.699.625.109	7.937.272.451
Chi phí phải trả	52.655.586	49.778.081
	87.190.862.858	104.289.714.267

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.417.220.825	-	-	1.417.220.825
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.285.444.426	-	-	17.285.444.426
	18.702.665.251	-	-	18.702.665.251
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.131.562.419	-	-	6.131.562.419
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.561.679.581	-	-	22.561.679.581
	28.693.242.000	-	-	28.693.242.000

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	78.438.582.163	-	-	78.438.582.163
Phải trả người bán, phải trả khác	8.699.625.109	-	-	8.699.625.109
Chi phí phải trả	52.655.586	-	-	52.655.586
	87.190.862.858	-	-	87.190.862.858

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2021	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	96.302.663.735	-	-	96.302.663.735
Phải trả người bán, phải trả khác	7.937.272.451	-	-	7.937.272.451
Chi phí phải trả	49.778.081	-	-	49.778.081
	104.289.714.267	-	-	104.289.714.267

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	374.123.921.477	310.983.419.136
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	32.896.478	-
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	392.020.899.527	314.824.519.623
Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	-	8.219.942

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài các sự kiện phát hành thêm cổ phiếu thông qua chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu được công bố tại thuyết minh số 18, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu bán hàng nội địa	Doanh thu bán hàng xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	42.674.331	379.600.398.257	379.643.072.588
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	17.899.442	79.699.284.264	79.717.183.706
Tổng chi phí mua tài sản cố định			9.674.487.208
Tài sản không phân bổ			177.232.362.617
Tổng tài sản	-	-	177.232.362.617

	Doanh thu bán hàng nội địa VND	Doanh thu bán hàng xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Nợ phải trả không phân bổ			120.084.946.184
Tổng nợ phải trả	-	-	120.084.946.184

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm gỗ, nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	Công ty cùng Công ty mẹ
Và các bên liên quan khác của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng	83.372.333	183.487.912
Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	83.372.333	183.487.912
Chi trả cổ tức	9.016.800.000	2.496.960.000
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	9.016.800.000	2.496.960.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập, tiền lương của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc		VND	VND
- Nguyễn Chí Dũng	Chủ tịch HĐQT	1.024.528.200	1.078.372.700
- Dương Phú Minh Hoàng	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	992.794.200	1.037.873.800
- Trần Trung Huân	Ủy viên HĐQT	931.504.500	970.952.300
- Nguyễn Thị Tranh	Ủy viên HĐQT	500.292.600	515.700.500
- Nguyễn Thị Phương Loan	Ủy viên HĐQT	100.980.000	105.335.000
- Phạm Văn Chín	Phó Giám đốc	608.115.400	623.248.400
		4.158.214.900	4.331.482.700

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu nhập, tiền lương của thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Thanh Thùy	Trưởng ban kiểm soát	203.746.800	158.083.000
- Bùi Thị Hà	Thành viên kiểm soát	185.955.300	186.625.800
- Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên kiểm soát	24.000.000	10.000.000
		413.702.100	354.708.800

Ngoài các giao dịch và số dư với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác Công ty không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 căn cứ theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên	Số liệu	Chênh lệch
		Báo cáo tài chính năm trước	điều chỉnh lại	
		VND	VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán				
- Hàng tồn kho ⁽¹⁾	141	105.572.854.596	105.973.293.591	400.438.995
- Chi phí trả trước ngắn hạn ⁽²⁾	152	-	34.498.876	34.498.876
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ⁽⁴⁾	313	562.712.113	696.315.567	133.603.454
- Chi phí phải trả ngắn hạn ⁽³⁾	315	282.857.481	49.778.081	(233.079.400)
- LNST chưa phân phối năm nay ⁽⁴⁾	421b	9.193.483.841	9.727.897.658	534.413.817
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Giá vốn hàng bán ⁽¹⁾	11	243.862.303.780	243.461.864.785	(400.438.995)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp ⁽²⁾⁽³⁾	26	20.325.414.457	20.057.836.181	(267.578.276)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ⁽⁴⁾	51	2.322.712.113	2.456.315.567	133.603.454
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ⁽⁴⁾	60	9.193.483.841	9.727.897.658	534.413.817
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
- Tăng, giảm hàng tồn kho ⁽¹⁾	10	(11.287.048.658)	(11.687.487.653)	(400.438.995)
- Tăng, giảm các khoản phải trả ⁽³⁾	11	6.531.810.465	6.298.731.065	(233.079.400)
- Tăng, giảm chi phí trả trước ⁽²⁾	12	6.333.229.941	6.298.731.065	(34.498.876)

(*). Trong đó, các nội dung điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra Báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán Nhà nước bao gồm:

- (1) Điều chỉnh giảm giá trị nguyên vật liệu xuất vào sản xuất;
- (2) Điều chỉnh giảm chi phí trả trước phân bổ không đúng kỳ;
- (3) Điều chỉnh hoàn trích chi phí phải trả do chưa đủ hồ sơ, chứng từ;
- (4) Tổng hợp ảnh hưởng từ các nội dung số (1), (2), (3).

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Xi

Kế toán trưởng

Trần Trung Huân

Quảng Nam, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Giám đốc



Đương Phú Minh Hoàng

